

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024

★ M.S.D.A

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý I (31/03/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.876.751.046.365	1.949.073.848.510
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		26.566.994.807	50.493.258.886
1- Tiền	111	V.01	26.566.994.807	50.493.258.886
II. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+136+137+139)	130		889.049.886.799	1.024.822.468.297
1- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		845.040.042.745	957.037.332.290
2- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.433.255.221	21.803.253.328
3- Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	46.296.636.027	70.943.454.859
4- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(25.720.047.194)	(24.961.572.180)
IV. Hàng tồn kho (140=141+1492)	140		936.182.582.222	860.259.783.505
1- Hàng tồn kho	141	V.04	942.434.032.369	864.656.693.422
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.251.450.147)	(4.396.909.917)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+153+155)	150		24.951.582.537	13.498.337.822
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.703.251.058	1.887.324.725
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.248.331.480	11.602.759.913
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		0	8.253.184
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		208.912.587.163	211.934.844.317
I- Các khoản phải thu dài hạn (210=211+213+214+216+219)	210		2.262.000.000	1.662.000.000
1- Phải thu dài hạn khác	216		2.262.000.000	1.662.000.000
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	220		171.165.742.982	174.770.531.716
1- Tài Sản Cố Định hữu hình (221=222+223)	221	V.06	90.332.038.731	93.216.873.407
- Nguyên giá	222		199.049.429.411	198.145.485.999
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(108.717.390.680)	(104.928.612.592)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

2- Tài Sản Cố Định vô hình (227=228+229)	227	V.07	80.833.704.251	81.553.658.309
- Nguyên giá	228		98.416.731.095	98.342.401.295
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17.583.026.844)	(16.788.742.986)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		336.000.000	270.000.001
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	336.000.000	270.000.001
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		34.615.169.944	34.519.918.112
1- Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.142.685.221	5.047.433.389
3- Các khoản đầu tư dài hạn khác	253	V.09	29.472.484.723	29.472.484.723
V. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)	260		533.674.237	712.394.488
1- Chi phí trả trước dài hạn	261		533.674.237	712.394.488
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.085.663.633.528	2.161.008.692.827
NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối quý (31/03/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.872.586.908.483	1.957.396.081.115
I. Nợ ngắn hạn	310		1.813.351.099.761	1.898.147.861.423
1- Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.022.666.497.966	1.075.393.567.677
2- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.831.727.036	27.944.900.536
3- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.10	1.244.546.471	1.515.282.113
4- Phải trả người lao động	314		2.805.551.029	6.629.222.766
5- Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.932.580.467	2.094.054.880
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		49.643.929	49.643.929
7- Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	13.522.490.594	21.795.408.808
8- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V12	748.405.612.269	762.725.780.714
9- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.107.549.999)	
II. Nợ dài hạn	330		59.235.808.722	59.248.219.692
1- Phải trả dài hạn người bán	331		30.000.000.000	30.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		235.808.722	248.219.692
3- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		29.000.000.000	29.000.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		213.076.725.045	203.612.611.712
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	213.076.725.045	203.612.611.712
1- Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.700.000.000	182.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.700.000.000	182.700.000.000
2- Vốn khác của chủ sở hữu	414		213.663.933	213.663.933
3- Cổ phiếu quỹ (*)	415		(586.200.000)	(586.200.000)
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2.804.924.989)	(8.843.840.445)
6- Quỹ đầu tư phát triển	418		9.071.115.794	9.071.115.794
7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.989.835.718	20.564.637.841
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		20.564.637.841	13.567.884.950
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này	421b		3.425.197.877	6.996.752.891
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		493.234.589	493.234.589
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.085.663.633.529	2.161.008.692.827

Người Lập

Chu Thị Bích Hồng

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Triệu Ngọc Thuận

Tp. HCM, Ngày 22 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám Đốc

Bùi Hữu Hiền



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2024 vào ngày 01 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
					6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	605.958.827.051	652.919.039.688	605.958.827.051	652.919.039.688
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.135.229.598	5.133.336.251	1.135.229.598	5.133.336.251
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1-2)	10		604.823.597.453	647.785.703.437	604.823.597.453	647.785.703.437
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	557.805.138.045	600.689.612.516	557.805.138.045	600.689.612.516
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47.018.459.408	47.096.090.921	47.018.459.408	47.096.090.921
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6.982.723.498	6.338.855.975	6.982.723.498	6.338.855.975
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	10.195.909.490	13.405.283.261	10.195.909.490	13.405.283.261
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.018.389.613	13.592.964.366	10.018.389.613	13.592.964.366
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		95.251.832	(177.818.748)	95.251.832,00	(177.818.748)
9. Chi phí bán hàng	25		27.587.998.647	26.240.695.810	27.587.998.647	26.240.695.810
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.626.598.374	8.455.922.189	11.626.598.374	8.455.922.189
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: 30 = 20 + (21-22)-(24+25)	30		4.685.928.227	5.155.226.888	4.685.928.227	5.155.226.887
12. Thu nhập khác	31		27.522.103	62.117.173	27.522.103	62.117.173
13. Chi phí khác	32		150.216.149	55.921.648	150.216.149	55.921.648

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2024 vào ngày 01 tháng 03 năm 2024

14. Lợi nhuận khác: (40 = 31 - 32)	40		-122.694.046	6.195.525	-122.694.046	6.195.525
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 +40)	50		4.563.234.181	5.161.422.413	4.563.234.181	5.161.422.412
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.138.036.304	1.074.871.341	1.138.036.304	1.074.871.341
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60 = 50-51-52)	60		3.425.197.877	4.086.551.072	3.425.197.877	4.086.551.071

Tp. HCM, ngày 22 Tháng 04 năm 2024

Người Lập Biểu
Chu Thi Bích Hồng

Kế Toán Trưởng
Nguyễn Triệu Ngọc Thuận



Tổng Giám Đốc
Bùi Hữu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023
I1	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.563.234.181	5.161.422.412
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		3.604.788.734	3.723.117.450
03	- Các khoản dự phòng		2.613.015.244	-187.143.858
04	- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-879.786.771	182.759.987
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		21.769.796	(23.099.334)
06	- Chi phí lãi vay		10.018.389.613	13.592.964.366
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.941.410.797	22.450.022.024
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		177.438.667.657	73.050.300.811
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(77.777.338.947)	(85.064.362.623)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(115.836.321.249)	60.021.149.336
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(245.876.091)	-2.209.709.114
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.984.493.704)	(14.511.563.521)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.301.434.244)	(1.428.499.631)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		61.569.428	20.754.178
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.843.510.914)	(3.403.594.894)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.547.327.267)	48.924.496.565
I2	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(66.000.000)	(678.820.371)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.231.633	23.099.334
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(58.768.367)	(655.721.037)
I3	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền thu từ đi vay	528.785.006.825	443.381.204.679
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(543.105.175.270)	(479.733.053.115)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(14.320.168.445)	(36.351.848.436)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	(23.926.264.079)	11.916.927.092
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50.493.258.886	30.871.217.120
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	26.566.994.807	42.788.144.212

Tp. HCM, Ngày 22 tháng 04 năm 2024

Người Lập Biểu



Chu Thị Bích Hồng

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Triệu Ngọc Thuận

Tổng Giám Đốc



Bùi Hữu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (“Công ty”) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 2,3,4,5,6, Tòa nhà 509 – 515 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 425 (31 tháng 12 năm 2022: 425).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu hao theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu hao.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
Phần mềm máy tính	10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty [VND/USD] được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (“tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình”). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định [hàng ngày/hàng tuần/hàng tháng] trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là [tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản/mua bán chuyển khoản trung bình] của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

4. TIỀN	<i>Đơn vị tính: vnd</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>(31/03/2024)</i>	<i>(01/01/2024)</i>
Tiền mặt	737.160.460	849.519.343
Tiền ngân hàng	25.829.834.348	49.643.739.534
TỔNG CỘNG	<u>26.566.994.807</u>	<u>50.493.258.877</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VNĐ

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Số cuối kỳ (31/03/2024)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2024)</i>
Phải thu từ khách hàng	845.040.042.745	957.037.332.290
TỔNG CỘNG	<u>845.040.042.745</u>	<u>957.037.332.290</u>

5.2 Trả trước cho người bán

	<i>Số cuối kỳ (31/03/2024)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2024)</i>
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán		
Extractum pharma Co.Ltd	1.089.027.805	1.089.027.805
Brawn Laboratories Limited		6.550.781.250
Prime Pharmceuticals Ltd	2.506.742.790	1.818.575.291
PIRAMALPharma Ltd		3.243.555.176
Gracure Pharma Ltd	1.174.500.000	
Cty TNHH vật tư TBVT Thịnh Phát	10.083.437.415	2.051.842.698
Công ty TNHH TMDV Y Tế Nam Thành	2.122.133.000	
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Tân Việt	3.012.769.075	
Các khoản trả trước khác	3.444.645.136	7.049.471.108
Trả trước cho các bên liên quan	-	0
TỔNG CỘNG	<u>23.433.255.221</u>	<u>21.803.253.328</u>

5.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Số Quý 1.2024</i>	<i>Số Quý 1.2023</i>
Số đầu năm	(24.961.572.180)	(13.016.519.327)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(776.940.045)	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	18.465.031	-
Số cuối năm	<u>(25.720.047.194)</u>	<u>(13.016.519.327)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

6. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối kỳ (31/03/2024)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2024)</i>
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	3.394.420.884	1.325.660.262
Ký quỹ, Ký cược	1.648.312.189	1.779.218.047
Các khoản nhận ủy thác nhập khẩu	13.014.182.541	18.152.997.664
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	22.332.358.176	27.797.482.028
Lãi phạt trả chậm	1.146.457.299	16.235.169.910
Phải thu ngắn hạn khác	4.760.904.938	5.652.926.948
TỔNG CỘNG	<u>46.296.636.027</u>	<u>70.943.454.859</u>
<i>Trong đó:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu bên khác</i>	<i>45.995.232.295</i>	<i>70.642.051.127</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>301.403.732</i>	<i>301.403.732</i>
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	2.262.000.000	1.662.000.000
TỔNG CỘNG	<u>2.262.000.000</u>	<u>1.662.000.000</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

7. NỢ QUÁ HẠN

Đối tượng nợ	Số cuối kỳ (31/03/2024)			Số đầu năm (01/01/2024)		
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị thuần	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị thuần
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn	20.385.362.610	(11.215.027.729)	9.170.334.881	20.385.362.610	(10.438.087.684)	9.947.274.926
Công ty TNHH Dược Phẩm Kim Châu	4.086.849.776	(4.086.849.776)	-	4.086.849.776	(4.086.849.776)	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Y Tế Hoàng An	2.908.892.308	(2.908.892.308)	-	2.908.892.308	(2.908.892.308)	-
Nguyễn Tú Hậu	264.145.175	(264.145.175)	-	1.964.145.175	(264.145.175)	1.700.000.000
Cửa hàng Dược phẩm Trung ương 2	1.773.516.284	(1.773.516.284)	-	1.773.516.284	(1.773.516.284)	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10 - Cửa hàng số 52	836.000.017	(400.800.005)	435.200.012	1.336.000.017	(400.800.005)	935.200.012
Công ty TNHH Dược phẩm La Trí	298.835.186	(298.835.186)	-	298.835.186	(298.835.186)	-
Công ty TNHH Khoa học và kỹ thuậtOlympic	200.000.000	(200.000.000)	-	200.000.000	(200.000.000)	-
Công ty TNHH Triệu Anh Quân	196.459.500	(58.937.850)	137.521.650	196.459.500	(58.937.850)	137.521.650
Công ty TNHH Dược phẩm Sơn Tây	107.268.100	(107.268.100)	-	107.268.100	(107.268.100)	-
Các khách hàng khác	342.917.187	(188.882.933)	154.034.254	342.917.187	(207.347.964)	135.569.223
Phải thu ngắn hạn khác						
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Y tế An Phát	2.610.867.617	(2.610.867.617)	-	2.610.867.617	(2.610.867.617)	-

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Vật liệu xây dựng Hải Đăng Koko	816.000.000	(816.000.000)	-	816.000.000	(816.000.000)	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn	487.743.222	(281.687.826)	206.055.396	487.743.222	(281.687.826)	206.055.396
Trả trước cho người bán ngắn hạn			-			
Công ty Cổ phần Thiết bị Y Tế Hoàng An	508.336.405	(508.336.405)	-	508.336.405	(508.336.405)	-
TỔNG CỘNG	35.823.193.387	(25.720.047.194)	10.103.146.193	38.023.193.387	(24.961.572.180)	13.061.621.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối kỳ (31/03/2024)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2024)</i>
Hàng đang đi trên đường	-	144.978.368.213
Hàng hóa	942.434.032.369	719.678.325.209
TỔNG CỘNG	<u>942.434.032.369</u>	<u>864.656.693.422</u>

**Chi tiết tình hình tăng giảm
dự phòng giảm giá hàng tồn
kho**

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số Quý 1 năm 2024</i>	<i>Số Quý 1 năm 2023</i>
Số đầu kỳ:	(4.396.909.917)	(8.548.617.873)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(3.497.945.204)	-
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	1.643.404.974	187.143.858
Số cuối kỳ:	<u>(6.251.450.147)</u>	<u>(8.361.475.015)</u>

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ
BẢN DĨ DANG**

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối kỳ (31/03/2024)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2024)</i>
Phần mềm quản lý	99.000.000	99.000.000
Sửa chữa kho	66.000.000	66.000.000
Hệ thống điều hòa không khí và PCCC	105.000.000	105.000.000
Phần mềm nhân sự	66.000.000	
TỔNG CỘNG	<u>336.000.000</u>	<u>270.000.000</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối kỳ (31/03/2024)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2024)</i>
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	2.148.798.496	1.454.312.450
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	37.229.091	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.517.223.471	433.012.275
TỔNG CỘNG	<u>4.703.251.058</u>	<u>1.887.324.725</u>
Dài hạn		
Chi phí bảo trì, sửa chữa	533.674.237	712.394.488
TỔNG CỘNG	<u>533.674.237</u>	<u>712.394.488</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chi tiết	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ (31/03/2024)	
	Số phải thu	Số phải nộp				Số phải thu	Số phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa			(31.192.097.930)	31.030.465.804	161.632.126	-	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			(16.400.198.546)		16.394.812.350	-	(5.386.196)
Thuế Xuất, nhập khẩu		(3.137.587)	(1.717.919.745)		1.717.919.745	-	(3.137.587)
Thuế TN Doanh Nghiệp		(1.301.434.244)	(1.138.036.304)		1.301.434.244	-	(1.138.036.304)
Thuế TN Cá Nhân		(210.710.282)	(182.990.760)		295.714.658	-	(97.986.384)
Các loại thuế khác			(9.000.000)		9.000.000	-	
Các loại thuế khác - Lào	8.253.184		(8.253.184)			-	-
TỔNG CỘNG	8.253.184	(1.515.282.113)	(50.648.496.469)	31.030.465.804	19.880.513.123	-	(1.244.546.471)

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vận kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm (01/01/2024)	101.848.728.915	52.544.556.071	40.312.400.199	3.101.379.981	338.420.833	198.145.485.999
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(539.885.715)	-	-	(539.885.715)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch báo cáo do chuyển sang VND	685.318.839	521.384.202	204.433.265		32.692.820	1.443.829.127
Số cuối kỳ (31/03/2024)	102.534.047.754	53.065.940.273	39.976.947.749	3.101.379.981	371.113.653	199.049.429.411
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm (01/01/2024)	38.642.108.935	35.270.129.877	27.715.438.749	2.962.514.198	338.420.833	104.928.612.592
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	1.091.762.550	1.194.464.895	580.317.638	18.289.593	-	2.884.834.676
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(539.885.715)	-	-	(539.885.715)
Chênh lệch báo cáo do chuyển sang VND	685.318.839	521.384.202	204.433.265		32.692.820	1.443.829.127
Số cuối kỳ (31/03/2024)	40.419.190.324	36.985.978.974	27.960.303.937	2.980.803.791	371.113.653	108.717.390.680
Giá trị còn lại						
Số đầu năm (01/01/2024)	63.206.619.980	17.274.426.194	12.596.961.450	138.865.783	-	93.216.873.407
Số cuối kỳ (31/03/2024)	62.114.857.430	16.079.961.299	12.016.643.812	120.576.190	0	90.332.038.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Bản quyền, phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.787.581.819	95.554.819.476	98.342.401.295
Tăng trong kỳ		-	-
Giảm khác		-	-
Chênh lệch báo cáo do chuyển sang VND	19.293.000	55.036.800	74.329.800
Số cuối kỳ (31/03/2024)	<u>2.806.874.819</u>	<u>95.609.856.276</u>	<u>98.416.731.095</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm (01/01/2024)	1.257.105.481	15.531.637.505	16.788.742.986
Hao mòn trong năm	85.035.801	634.918.257	719.954.058
Giảm khác			-
Chênh lệch báo cáo do chuyển sang VND	19.293.000	55.036.800	74.329.800
Số cuối kỳ (31/03/2024)	<u>1.361.434.282</u>	<u>16.221.592.562</u>	<u>17.583.026.844</u>
Giá trị còn lại			

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ (31/03/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
Đầu tư vào công ty liên kết	5.142.685.221	5.047.433.389
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào đơn vị khác	29.472.484.723	29.472.484.723
TỔNG CỘNG	<u>34.615.169.944</u>	<u>34.519.918.112</u>

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty / lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cuối kỳ (31/03/2024) Giá gốc đầu tư VNĐ	Số đầu năm (01/01/2024) Giá gốc đầu tư VNĐ
-----------------------------------	------------------	---	---

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam / Dược phẩm	30,00	5.142.685.221	5.047.433.389
---	-------	---------------	---------------

14.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty/ lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cuối kỳ (31/03/2024) Giá gốc đầu tư VND	Số đầu năm (01/01/2024) Giá gốc đầu tư VND
Công ty CP Kinhdom Đông Dương / Bất động sản	3,68	22.983.000.000	22.983.000.000
Công ty CP Phát Triển Đô thị Đông Dương / Bất động sản	3,82	6.017.000.000	6.017.000.000
Công ty CP Dược và DV-TM Tuyên Quang / Dược Phẩm	17,20	472.484.723	472.484.723
TỔNG CỘNG		<u>29.472.484.723</u>	<u>29.472.484.723</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán

	Số có khả năng trả nợ	
	Số cuối kỳ (31/03/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
Ngắn hạn	1.022.666.497.966	1.075.393.567.677
Phải trả cho người bán	1.021.563.111.621	1.074.208.305.965
+ Công ty TNHH Dược Phẩm Hisamitsu Việt Nam	336.757.742.062	289.484.276.110
+ Phải trả đối tượng khác	684.805.369.559	784.724.029.855
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.103.386.345	1.185.261.712
Dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải trả cho người bán	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Công ty TNHH Dược Phẩm Hisamitsu Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

+ Phải trả đối tượng khác	-	-
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số)	-	-
TỔNG CỘNG	<u>1.052.666.497.966</u>	<u>1.105.393.567.677</u>

15.2 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ (31/03/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
Ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH Dược phẩm Á Mỹ	5.423.138.744	15.968.616.932
Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng	3.105.756.000	3.479.000.000
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Khu vực Phát triển Đô Thị Tỉnh An Giang	2.261.533.002	2.261.533.002
BỆNH VIỆN QUÂN Y 87	5.263.440.900	
Khác	6.777.858.390	6.235.750.602
TỔNG CỘNG	<u>22.831.727.036</u>	<u>27.944.900.536</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ (31/03/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	1.225.660.467	1.475.199.880
Các khoản khác	1.706.920.000	618.855.000
TỔNG CỘNG	<u>2.932.580.467</u>	<u>2.094.054.880</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

17. VAY	Số đầu năm (Số có khả năng trả nợ)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ (Số có khả năng trả nợ)
Vay ngắn hạn	762.725.780.714	528.785.006.825	543.105.175.270	748.405.612.269
Vay Ngân hàng	756.326.604.712	528.785.006.825	541.533.381.270	743.578.230.267
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.627.176.000	0	1.156.794.000	3.470.382.000
Vay cá nhân	1.772.000.002	0	415.000.000	1.357.000.002
Vay dài hạn	29.000.000.000	0	0	29.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>791.725.780.714</u>			<u>777.405.612.269</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

17.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Ngân hàng

Số dư cuối kỳ (31/03/24) (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%)	Hình thức đảm bảo
291.520.750.336	T9/2023 - T6/2024	4,7-7,4	Quyền đòi nợ các khách hàng và hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân
240.628.091.042	T9/2023 - T6/2024	5,4-7,3	Quyền đòi nợ các khách hàng và hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân
114.967.551.044	T11/2023 - T5/2024	5,0-6,0	Quyền đòi nợ các khách hàng và hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân
99.932.219.847	T12/2023- T5-2024	54,7 - 5	Quyền đòi nợ các khách hàng và hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân

TỔNG CỘNG

747.048.612.269

17.2 Vay dài hạn khác

Công ty

Số dư cuối kỳ (31/03/24) (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%)	Hình thức đảm bảo
29.000.000.000	01/01/2027	-	Toàn bộ cổ phần thuộc quyền sở hữu của công ty tại công ty CP PTĐT Đông Dương và Cty CP Kinhdom Đông Dương

Trong đó : Vay dài hạn:

TỔNG CỘNG

29.000.000.000

29.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số dư cuối kỳ (31/03/24) (VND)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2024)</i>
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	169.654.502	308.473.238
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	40.410.476	40.410.476
Phải trả ngắn hạn khác	11.357.929.022	4.950.363.160
Nhận ký cược ký quỹ	1.356.887.405	1.037.156.772
Các khoản phải trả phải nộp khác	597.609.189	12.708.826.847
TỔNG CỘNG	<u>13.522.490.594</u>	<u>19.045.230.493</u>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Số dư cuối kỳ (31/03/24) (VND)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2024)</i>
Ngắn hạn		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	49.643.929	49.643.929
TỔNG CỘNG	<u>49.643.929</u>	<u>49.643.929</u>
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	235.808.722	248.219.692
TỔNG CỘNG	<u>235.808.722</u>	<u>248.219.692</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VNĐ
Số đầu năm trước (01-01-2023)	<u>182.700.000.000</u>	<u>213.663.933</u>	<u>-586.200.000</u>	<u>-7.883.586.967</u>	<u>9.071.115.794</u>	<u>20.851.404.950</u>	<u>204.366.397.710</u>
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(7.283.520.000)	(7.283.520.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.308.696.975)	(2.308.696.975)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	9.305.449.866	9.305.449.866
Khác	-	-	-	(960.253.478)	-	-	-
Số cuối kỳ (31-12-2023)	<u>182.700.000.000</u>	<u>213.663.933</u>	<u>(586.200.000)</u>	<u>(8.843.840.445)</u>	<u>9.071.115.794</u>	<u>20.564.637.841</u>	<u>203.119.377.123</u>
Số đầu năm nay (01-01-2024)	<u>182.700.000.000</u>	<u>213.663.933</u>	<u>-586.200.000</u>	<u>-8.843.840.445</u>	<u>9.071.115.794</u>	<u>20.564.637.841</u>	<u>203.119.377.123</u>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	3.425.197.877	3.425.197.877
Khác	-	-	-	6.038.915.456	-	-	-
Số cuối kỳ (31/03/2024)	<u>182.700.000.000</u>	<u>213.663.933</u>	<u>-586.200.000</u>	<u>-2.804.924.989</u>	<u>9.071.115.794</u>	<u>23.989.835.718</u>	<u>212.583.490.456</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

Số cuối kỳ (31/03/2024)

	Tiền VND
Tổng công ty Dược VN - CTCP	121.225.000.000
Công ty CP Dược phẩm Bến Tre	34.700.000.000
Các cổ đông khác	26.775.000.000
TỔNG CỘNG	<u>182.700.000.000</u>

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn đầu tư góp của các chủ sở hữu

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Cổ tức

Cổ tức đã công bố

Cổ tức đã trả trong kỳ

Số đầu năm (01/01/2024)

	Tiền VND	Tỷ lệ %
	121.225.000.000	66
	42.269.500.000	23
	19.205.500.000	11
	<u>182.700.000.000</u>	

Số cuối kỳ
(31/03/2024)

182.700.000.000

Số đầu năm
(01/01/2024)

182.700.000.000

7.283.520.520

12.743.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023</i>
Tổng doanh thu	<u>605.958.827.051</u>	<u>652.919.039.688</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	595.958.913.523	642.872.538.236
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	9.999.913.528	10.046.501.452
Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>1.135.229.598</u>	<u>5.133.336.251</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	306.836.754	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	1.049.523	122.515.537
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	624.454.767	5.010.820.714
<i>+ Các khoản giảm trừ doanh thu dịch vụ</i>	202.888.554	0
Doanh thu thuần	<u>604.823.597.453</u>	<u>647.785.703.437</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	595.026.572.479	637.739.201.985
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	9.797.024.974	10.046.501.452
21.2 Doanh thu hoạt động tài chính		
<i>Lãi tiền gửi, tiền cho vay</i>	7.231.633	23.099.334
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>		
<i>Chiết khấu thanh toán được hưởng</i>	3.492.367.526	1.313.114.286
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	2.623.700.371	1.145.269.017
<i>Lãi bán hàng trả chậm</i>	856.179.060	3.857.373.338
<i>Doanh thu hoạt động tài chính khác</i>	3.244.908	
TỔNG CỘNG	<u>6.982.723.498</u>	<u>6.338.855.975</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	555.579.173.828	600.820.628.884
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	371.423.987	56.126.490
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.854.540.230	(187.142.858)
Các khoản ghi giảm giá vốn khác	-	-
TỔNG CỘNG	<u>557.805.138.045</u>	<u>600.689.612.516</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023</i>
Lãi tiền vay	10.018.389.613	13.592.964.366
Chi phí tài chính khác	177.519.877	(187.681.105)
TỔNG CỘNG	<u>10.195.909.490</u>	<u>13.405.283.261</u>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ
DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023</i>
<i>Chi phí bán hàng</i>		
Chi phí nhân công	15.655.942.423	15.568.208.008
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	358.075.525	458.784.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.141.656.033	3.117.704.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.602.997.722	3.331.498.132
Chi phí bán hàng khác	4.829.326.944	3.764.500.785
TỔNG CỘNG	<u>27.587.998.647</u>	<u>26.240.695.810</u>

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	758.015.000	1.155.750.741
Chi phí dụng cụ quản lý	103.972.727	134.468.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	434.131.272	403.343.163
Thuế, phí và lệ phí	12.919.520	15.599.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.539.893.397	4.686.303.951
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	758.475.014	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.019.191.444	2.060.455.831
TỔNG CỘNG	<u>11.626.598.374</u>	<u>8.455.922.189</u>

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023</i>
<i>Thu nhập khác</i>	<u>27.522.103</u>	<u>62.117.173</u>
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định khác	-	-
	27.522.103	62.117.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

Chi phí khác	150.216.149	55.921.648
Lỗi từ thanh lý tài sản		-
Các khoản phạt	-	-
Chi phí khác	150.216.149	55.921.648
Lợi nhuận/ (lỗ) khác thuần	<u>(122.694.046)</u>	<u>6.195.525</u>

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023</i>
Chi phí hàng hóa	555.579.173.828	600.820.628.884
Chi phí nhân viên	16.413.957.423	16.723.958.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.142.891.119	8.017.802.083

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quy định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1.138.036.304</u>	<u>1.074.871.341</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất TNDN:

Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.563.234.181	5.161.422.412
Các khoản điều chỉnh tăng	44.000.000	50.001.429
- Các khoản chi phí không được trừ	44.000.000	50.001.429
Thu nhập chịu thuế	4.607.234.181	5.211.423.841
Chi phí thuế TNDN	<u>1.138.036.304</u>	<u>1.074.871.341</u>

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng công ty Dược Việt Nam- CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Dược Phẩm Bến Tre	Cổ đông lớn
Công ty CP Dược Danapha	Cùng tập đoàn
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha VN	Công ty liên kết
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha - Lào	Công ty con
Công ty CP Dược Trung ương 3	Cùng tập đoàn

Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày</i>
	<i>31/03/2024</i>	<i>31/03/2023</i>
1/ Tổng công ty Dược VN (cộng ty mẹ):		
Cổ tức công bố		-
Cổ tức đã trả	-	3.636.750.000
2/ CTy CP Dược phẩm Bến tre (Cổ đông lớn):		
Cổ tức đã trả		1.268.085.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Số cuối kỳ (31/03/2024)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2024)</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào - Công Ty con		
Bán hàng hóa	0	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>		
Tổng công ty Dược VN - Công ty mẹ		
Cho thuê kho	301.403.732	301.403.732
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha VN - CTy liên kết		
Mua hàng hóa	986.099.722	986.099.722
Công ty CP Dược Danapha - Công ty trong cùng tập đoàn		
Mua hàng hóa	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

Công ty CP Dược phẩm Bến tre - Cổ đông lớn		
Mua hàng hóa	35.823.087	63.389.430
Công Ty CP Dược phẩm Trung ương 3		
Mua hàng hóa	81.463.536	135.772.560
TỔNG CỘNG	<u>1.103.386.345</u>	<u>1.185.261.712</u>

Tp. HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Chu Thị Bích Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Triệu Ngọc Thuận

Tổng Giám Đốc



Bùi Hữu Hiền

